**TUẦN 5**

**Văn bản CHỊ EM THUÝ KIỀU**

(Trích Truyện Kiều – Nguyễn Du)

**I. Đọc – tìm hiểu chú thích**

- Vị trí đoạn trích: Phần đầu gặp gỡ và đính ước của Truyện Kiều

- Thể loại : Truyện Nôm

**II. Đọc – hiểu văn bản**

***1. Giới thiệu chung về hai chị em Thuý Kiều***

- Giới thiệu về hoàn cảnh, gia thế và vẻ đẹp của hai chị em Thúy Kiều.

=> Bút pháp ước lệ

=> Vẻ đẹp duyên dáng, thanh cao, trong trắng của người thiếu nữ đạt tới độ hoàn mĩ “mười phân vẹn mười”

***2. Vẻ đẹp của Thuý Vân***

+ Khuôn mặt: xinh đẹp, đầy đặn, tươi sáng như vầng trăng tròn, phúc hậu.

+ Nét ngài: nở nang

+ Miệng tươi như hoa

+ Tiếng nói: nhẹ nhàng đằm thắm

+ Tóc: óng ả, mượt mà, bồng bềnh như làn mây nhẹ trôi khiến mây phải thua

+ Làn da: mịn màng, trắng sáng đầy sức sống khiến tuyết phải nhường

***=> Liệt kê, so sánh, ẩn dụ, ước lệ***

***=> Vẻ đẹp phúc hậu, đoan trang, nhân từ, hoà hợp với thiên nhiên. Số phận, cuộc đời nàng sẽ bình lặng, suôn sẻ, hạnh phúc.***

**3. Vẻ đẹp, tài năng của Thuý Kiều**

\* Vẻ đẹp Thuý Kiều:

+ Vẻ đẹp đằm thắm cả về trí tuệ và tâm hồn

+ Đặc tả đôi mắt:Làn thu thuỷ, nét xuân sơn

+ Hoa ghen, liễu hờn

+Nghiêngnước,nghiêng thành

***=>Bút pháp ước lệ, tượng trưng, nhân hoá, dùng thành ngữ, điển tích, điển cố, ngôn ngữ miêu tả tài tình. Sử dụng nghệ thuật đòn bẩy, làm nổi bật vẻ đẹp của Thuý Kiều***

***=>Vẻ đẹp trẻ trung, tươi tắn, lộng lẫy, kiêu sa khiến thiên nhiên phải hờn, ghen, đố kị. Vẻ đẹp đạt đến độ hoàn mỹ: một tuyệt thế giai nhân.***

\* Tài năng:

+ Tài: Cầm, kì, thi, hoạ (đàn chơi cờ, thơ, vẽ )- >đạt tới mức lí tưởng theo quan niệm phong kiến.

***=> Vẻ đẹp của sự kết hợp: Sắc – Tài – Tình. Tạo hoá phải ghét ghen, đố kị. Dự cảm về cuộc đời, số phận éo le, trắc trở, bể dâu.***

**4. Nếp sống hàng ngày của hai chị em**

+ Phong lưu, quí phái, êm đềm, đoan chính, gia phong

-> nếp sống khuôn phép, gia giáo, đức hạnh.

**III. Tổng kết**

Ghi nhớ SGK

**IV. Luyện tập**

**Văn bản: KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH**

( Trích "Truyện Kiều"-Nguyễn Du)

**I. Đọc – tìm hiểu chú thích**

Vị trí đoạn trích: trích ở phần thứ hai “ Gia biến và lưu lạc”

**II. Đọc – hiểu văn bản**

**1. Cảnh cô đơn, tủi phận của Thúy Kiều (6 câu đầu)**

   - “Khóa xuân”: Kiều bị giam cầm, chôn vùi tuổi trẻ.

   - Cảnh sắc hoang vắng, lạnh lẽo: dãy núi ở xa, mảnh trăng gần, cồn cát nối tiếp với bụi hồng trải dài ở xa.

+ “Mây sớm đèn khuya” gợi thời gian tuần hoàn khép kín, lặp lại. Kiều thấy tuyệt vọng, buồn tủi, trong nỗi cô đơn đến “bẽ bàng”.

  + Bốn chữ “như chia tấm lòng”: sự chua xót, buồn đau của Kiều

=> ***Nghệ thuật liệt kê, đối lập tương phản, đảo ngữ, từ láy***

***=> Gợi không gian thiên nhiên mênh mông, vắng lặng không một bóng người, làm nền cho Kiều thổ lộ tâm tình.***

**2. Tâm trạng nhân vật Thuý Kiều khi ở lầu Ngưng Bích**

\* Nhớ người yêu:

+ Nhớ cảnh thề nguyền, hẹn ước

+ Hình dung cảnh Kim Trọng ngày đêm mong đợi, cũng đang hướng về mình

***=>Lời ít, ý nhiều, từ ngữ chọn lọc, giàu sắc thái biểu cảm, phù hợp tâm trạng nhân vật.***

***=> Kiều là người con gái thuỷ chung, son sắt, nặng ân tình.=> Đau đớn, xót xa nhớ về  Kim Trọng.***

\* Nỗi nhớ cha mẹ:

+ Tựa cửa hôm mai

+ Sân Lai cách mấy nắng mưa

+ Gốc tử vừa người ôm

+ Quạt nồng ấp lạnh

***=> Sử dụng thành ngữ, điển tích, điển cố, câu hỏi tu từ, Ngôn ngữ độc thoại Bộc lộ nội tâm nhân vật***

***=> Nỗi day dứt, nhớ thương gia đình.***

**3. Tâm trạng của Thuý Kiều**

 + Cảnh vật : buồn ,gợi thân phận con người trong cuộc đời vô định

+ Cánh buồm thấp thoáng--> gợi sự cô đơn, lẻ loi=> Nhớ nhà, nhớ quê hương da diết

+ Hoa trôi man mác - gợi nỗi buồn về thân phận nổi trôi, vô định.

+ Nội cỏ rầu rầu - nội cỏ nhạt nhoà mênh mông, gợi sự úa tàn buồn bã, nỗi chán chường vô vọng vì cuộc sống vô vị, nhớp nhơ, tương lai mù mịt.

+ Gió cuốn mặt duềnh - cảnh tượng hãi hùng báo trước dông bão sẽ nổi lên, xô đẩy, vùi dập cuộc đời Kiều.

+ Tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi- âm thanh dữ dội báo trước sóng gió, bão tố cuộc đời sắp ập xuống đời Kiều.

***=>Điệp ngữ ; ẩn dụ, điệp cấu trúc,“ Buồn trông” : nỗi buồn nhiều vẻ, kéo dài nặng nề tạo âm hưởng trầm buồn .Nghệ thuật: tả cảnh ngụ tình, cảnh miêu tả từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động : miêu tả nội tâm nhân vật***

***=> Sự trông đợi trong vô vọng, nỗi sầu buồn mênh mang, nỗi buồn dâng lên lớp lớp trong lòng Kiều tưởng không bao giờ dứt(điệp khúc của đoạn thơ và cũng là điệp khúc của tâm trạng)***

**III. Tổng kết**

Ghi nhớ SGK

**IV. Luyện tập**

**MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ**

**I. Tìm hiểu yếu tố miêu tả trong văn băn tự sự**

**VD SGK/91**

+ Đoạn trích kể về trận đánh Ngọc Hồi do vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy vào mờ sáng mùng 5 tết

+ Văn bản tự sự cũng rất cần yếu tố miêu tả

-> Tác dụng: Yếu tố miêu tả tái hiện lại những hình ảnh, trạng thái, đặc điểm, tính chất...của sự vật, con người và cảnh vật trong tác phẩm. Việc miêu tả làm cho lời kể trở lên cụ thể, sinh động và hấp dẫn hơn.

**Ghi nhớ: (SGK-92)**

**II. Luyện tập**

**MIÊU TẢ NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ**

**I  Tìm hiểu yếu tố miêu tả nội tâm trong văn băn tự sự**

VD(SGK-117)

\* Ví dụ 1:

- Những câu thơ tả cảnh(1)

  “ Trước lầu Ngưng Bích…bụi hồng dặm kia”…

-> Đối tượng miêu tả: Cảnh sắc thiên nhiên (không gian, thời gian, màu sắc, cảnh vật,..)

-( Miêu tả ngoài, quan sát trực tiếp)

- Những câu thơ tả tâm trạng :

          “Bên..........trời  
             Có khi gốc tử ... ”.

         “Buồn trông…”

-> Tái hiện ý nghĩ, tình cảm, cảm xúc, diễn biến tâm trạng của Kiều

-> **Miêu tả trực tiếp** ý nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật.

\* Ví dụ 2:

Đoạn trích “Lão Hạc” – Nam Cao miêu tả nội tâm thông qua cách miêu tả ngoại hình

(nét mặt, cử chỉ của lão Hạc)

**-> Miêu tả gián tiếp.**

- Các cách miêu tả nội tâm nhân vật :

+ Cách trực tiếp: diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật

+ Cách gián tiếp: miêu tả cảnh vật, nét mặt, cử chỉ, trang phục của nhân vật

**Ghi nhớ ( Sgk-117)**

**II. Luyện tập**

**TUẦN 6**

**Văn bản**   **ĐỒNG CHÍ**

**(Chính Hữu)**

**I. Đọc- tìm hiểu chú thích**

***1.Tác giả***

+ Chính Hữu tên khai sinh Trần Đình Đắc (1926-2007)

+ Đề tài chủ yếu viết về người chiến sĩ quân đội của ông trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

***2. Tác phẩm***

+ Bài thơ ra đời năm 1948.

+ Thể thơ tự do.

**II. Đọc- hiểu văn bản**

1. ***Cơ sở hình thành tình đồng chí***

- Quê hương: Nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá.

***🡪 Phép đối, cấu trúc thơ sóng đôi, thành ngữ.***

***🡺 Sự tương đồng về cảnh ngộ xuất thân nghèo khó.***

- Súng bên súng, đầu sát bên đầu….

***🡺Sự gắn bó thân thiết cùng chung nhiệm vụ, sát cánh bên nhau trong chiến đấu.***

- Đồng chí!

***🡪Câu đặc biệt, nhan đề của bài***

***🡺 Tình đồng chí nảy nở và bền chặt trong sự chan hòa, chia sẻ mọi gian lao cũng như niềm vui của cuộc đời người lính.***

**2. Biểu hiện của tình đồng chí**

- Ruộng nương: gửi bạn thân cày.

- Gian nhà: không mặc kệ gió lung lay.

***🡪Từ láy, liệt kê, câu phủ định.***

***🡺 Cùng chung một nỗi niềm nhớ về quê hương.***

- Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính

- … biết từng cơn ớn lạnh.

- Sốt run người, vầng trán ước mồ hôi.

- Áo rách vai, quần có vài miếng vá.

***🡪Ẩn dụ, nhân hóa, liệt kê, hoán dụ.***

***🡺 Sự sẻ chia những khó khăn, thiếu thốn của cuộc đời người lính.***

- Miệng: cười buốt giá.

- Chân: không giầy.

- Thương nhau … bàn tay.

**🡪Ngôn ngữ giản dị, đối**

**🡺 Tinh thần lạc quan, sự đoàn kết, gắn bó, sự đồng cảm và cả niềm hứa hẹn lập công.**

**3. Biểu tượng của tình đồng chí, đồng đội**

- Nơi rừng hoang có:

+ Những người lính

+ Súng

+ Trăng

***🡪 Hình ảnh thơ chân thực, lãng mạn.***

***🡺 Vẻ đẹp tâm hồn lạc quan, yêu đời của người lính sẵn sàng bảo vệ sự bình yên cho đất nước, bảo vệ vầng trăng hòa bình.***

***III. Tổng kết***

Ghi nhớ SGK

***IV. Luyện tập***

**TỔNG KẾT TỪ VỰNG**

(Từ đơn…từ nhiều nghĩa)

*HS thực hiện phần III, IV, VIII, IX*

**TỔNG KẾT TỪ VỰNG**

(Từ tượng thanh…Một số phép tu từ từ vựng)

*HS thực hiện phần II*

**TỔNG KẾT TỪ VỰNG**

(Sự phát triển của từ vựng)

*HS thực hiện phần II*